

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH KINH TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3511/QĐ-ĐHTL ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)*

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>GENERAL EDUCATION</b>			<b>30</b>								
<b>I.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>Political Subjects</b>			<b>13</b>								
1	Pháp luật đại cương	General Law	GEL111	Luật	2	2							
2	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	MLP121	Mác-Lênin	3	3							
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	MLPE222	Mác-Lênin	2			2					
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science Socialism	SCSO232	Mác-Lênin	2				2				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	HCPV343	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						2		
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	HCMT354	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2							2	
<b>I.2</b>	<b>Kỹ năng</b>	<b>Skills</b>			<b>3</b>								
7	Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	Soft Skills and Entrepreneurship	SSE111	Phát triển kỹ năng	3		3						
<b>I.3</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>	<b>Natural Science</b>			<b>5</b>								
8	Toán cho các nhà kinh tế	Mathematics for Economists	MAEC112	Toán học	3	3							
9	Nhập môn xác suất thống kê	Introduction to Probability and Statistics	MATH253	Toán học	2		2						
<b>I.4</b>	<b>Tin học</b>	<b>Informatics</b>			<b>3</b>								
10	Kỹ năng số và Khai thác AI	Digital Skills and AI Utilization	CSE105	Tin học và Kỹ thuật tính toán	3		3						

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
<b>I.5</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>Foreign Language</b>			<b>6</b>								
11	Tiếng Anh 1	English 1	ENG213	Tiếng Anh	3			3					
12	Tiếng Anh 2	English 2	ENG224	Tiếng Anh	3				3				
<b>I.6</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>	<b>National Defence Education</b>			<b>165t</b>	<b>8*</b>							
<b>I.7</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>Physical Education</b>			<b>3*</b>	<b>1*</b>	<b>1*</b>	<b>1*</b>					
<b>II</b>	<b>GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>PROFESSIONAL EDUCATION</b>			<b>100</b>								
<b>II.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>Foundation Knowledge</b>			<b>37</b>								
<b>1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>Foundation Subjects</b>			<b>16</b>								
13	Nguyên lý kinh tế vi mô	Principles of Microeconomics	ECON102	Kinh tế	3	3							
14	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	Principles of Macroeconomics	ECON103	Kinh tế	3		3						
15	Quản trị học	Management	BACU101	Quản trị kinh doanh	2	2							
16	Nguyên lý kế toán	Accounting Principles	ACC102	Kế toán	3		3						
17	Tài chính - Tiền tệ	Basics of Money and Finance	ACC101	Tài chính	2			2					
18	Marketing căn bản	Principles of Marketing	BACU102	Quản trị kinh doanh	3				3				
<b>2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>Core Subjects</b>			<b>21</b>								
19	Tư duy kinh tế và Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế	Economic Thinking and Career Orientation in Economics	TCOE101	Kinh tế	3	3							
20	Nguyên lý thống kê	Principles of Statistics	BACU203	Quản trị kinh doanh	3			3					

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
21	Luật Thương mại	Commercial Law	CLAW204	Luật	2			2					
22	Kinh tế lượng	Econometrics	ECON207	Kinh tế	2			2					
23	Tin học ứng dụng trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	AIEC427	Kinh tế	3				3				
24	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong kinh tế và kinh doanh	Application of Artificial Intelligence in Economics and Business	AIEB325	Kinh tế và kinh doanh số	3				3				
25	Cách mạng công nghiệp 4.0	Fourth Industrial Revolution	FIR210	Kinh tế	3						3		
26	Phân tích và dự báo kinh tế	Economic Analysis and Forecasting	EAF221	Kinh tế	2							2	
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>	<b>Core Subjects</b>			<b>63</b>								
<b>1</b>	<b>Kiến thức ngành</b>				<b>26</b>								
<b>1.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>Compulsory Units</b>			<b>18</b>								
27	Kinh tế quốc tế	International Economics	INEC213	Kinh tế	3		3						
28	Kinh tế phát triển	Development Economics	DEEC314	Kinh tế	3			3					
29	Kinh tế đầu tư 1	Investment Economics 1	INVE315	Kinh tế	3				3				
30	Phân tích chi phí - lợi ích	Cost-Benefit Analysis	CBA213	Kinh tế	3					3			
31	Tiếng Anh Kinh tế	English for Economics	EECO316	Kinh tế	3					3			
32	Phân tích dữ liệu trong kinh tế	Data Analysis in Economics	DAE265	Kinh tế	3						3		
<b>1.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>Selective Units</b>			<b>8</b>					<b>6</b>	<b>2</b>		

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
33	Quản lý nhà nước về kinh tế	State Management in Economy	SMIE212	Kinh tế xây dựng	2					2			
34	Quản lý kinh tế	Economic Management	EM212	Kinh tế	2					2			
35	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resources Economics	HRE214	Kinh tế	2					2			
36	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	EEC220	Kinh tế	2					2			
37	Kinh tế xây dựng 1	Construction Economics 1	CECON316	Kinh tế xây dựng	2					2			
38	Chiến lược và chính sách kinh tế - kinh doanh	Business - Economic Strategy and Policy	BESP322	Kinh tế	2					2			
39	Tư duy thiết kế, sáng tạo và đổi mới	Design Thinking, Creativity and Innovation	DTCI375	Kinh tế và kinh doanh số	2					2			
40	Kinh tế du lịch căn bản	Fundamentals of Tourism Economy	FOTE423	Quản trị du lịch	2						2		
41	Nhập môn Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Introduction to Natural Resources Economics	INRE317	Kinh tế	2						2		
42	Quản lý và chuyển giao công nghệ	Technology Transfer and Management	TIM318	Kinh tế	2						2		
2	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>Speciality Units</b>			<b>37</b>								
2.1	<b>Chuyên ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</b>	<b>Natural Resources Economics</b>			<b>37</b>								
2.1.1	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>Compulsory Units</b>			<b>18</b>								
1	Kinh tế phát triển bền vững	Sustainable Development Economic	SDECSDEC 326325	Kinh tế	3					3			
2	Kinh tế biến đổi khí hậu	Economics of Climate Change	ECC326	Kinh tế	3					3			
3	Kinh tế sinh thái	Ecological Economics	EE417	Kinh tế	3						3		
4	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Natural Resources Economics	NRE316	Kinh tế	3						3		

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
5	Đề án chuyên ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Scheme on Natural Resources Economics	SNRE316	Kinh tế	3							3	
6	Lượng giá giá trị tài nguyên môi trường	Valuation of Environment and Natural Resources	VENR417	Kinh tế	3							3	
<b>2.1.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>Selective Units</b>			<b>9</b>						<b>3</b>	<b>6</b>	
1	<i>Kinh tế vùng duyên hải và biển</i>	<i>Coastal and Marine Economics</i>	<i>CME332</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>						<i>3</i>		
2	<i>Kế hoạch hoá phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>Socio - economic Development Planning</i>	<i>SEDP326</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>						<i>3</i>		
3	<i>Kinh tế lâm nghiệp</i>	<i>Forestry Economy</i>	<i>FOEC333</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>							<i>3</i>	
4	<i>Kinh tế tài nguyên nước</i>	<i>Water Resources Economics</i>	<i>WRE316</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>							<i>3</i>	
5	<i>Quản lý dự án đầu tư</i>	<i>Investment Project Management</i>	<i>IPM417</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>							<i>3</i>	
6	<i>Chương trình dự án phát triển</i>	<i>Development Project Program</i>	<i>DPP449</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>							<i>3</i>	
<b>2.1.3</b>	<b>Thực tập và học phần tốt nghiệp</b>	<b>Internship and Graduation Thesis</b>			<b>10</b>								<b>10</b>
1	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Graduate Intership in Natural Resources Economics	INTE461	Kinh tế	3								3
2	Học phần tốt nghiệp	Graduate Thesis	GRTH401	Kinh tế	7								7
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>	<b>Total</b>			<b>130</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>10</b>
<b>2.2</b>	<b>Chuyên ngành Kinh tế quốc tế</b>	<b>International Economics</b>			<b>37</b>								
<b>2.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>Compulsory Units</b>			<b>18</b>								

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
1	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	Export - Import Practice	EIPR336	Kinh tế	3					3			
2	Hội nhập và định chế quốc tế	Integration and International Institutions	INTI334	Kinh tế	3						3		
3	Logistics	Logistics	LOG417	Kinh tế	3						3		
4	Thị trường thế giới và Kinh doanh thương mại quốc tế	The World Market and International Trade Bussiness	MITB335	Kinh tế	3							3	
5	Đề án chuyên ngành kinh tế quốc tế	Scheme on International Economics	SCIN316	Kinh tế	3							3	
6	Tín dụng và thanh toán quốc tế	International Credit and Payment	ICP426	Kinh tế	3							3	
<b>2.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>Selective Units</b>			<b>9</b>					<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	
1	<i>Phân tích đầu tư tài chính</i>	<i>Financial Investment Analysis</i>	<i>FIA369</i>	<i>Kinh tế</i>	3					3			
2	<i>Đầu tư quốc tế</i>	<i>International Investment</i>	<i>INT468</i>	<i>Kinh tế</i>	3					3			
3	<i>Quản lý dữ liệu trong kinh tế quốc tế</i>	<i>Data Management in International Economics</i>	<i>DMIE367</i>	<i>Kinh tế</i>	3						3		
4	<i>Các thỏa ước thương mại đa phương</i>	<i>Multilateral Trade</i>	<i>MTA417</i>	<i>Kinh tế</i>	3						3		
5	<i>Đàm phán quốc tế</i>	<i>International Negotiations</i>	<i>INN341</i>	<i>Kinh tế</i>	3							3	
6	<i>Doanh nghiệp đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu</i>	<i>Multinational Enterprises and Global Business Strategies</i>	<i>MEGB417</i>	<i>Kinh tế</i>	3							3	
7	<i>Tài chính doanh nghiệp</i>	<i>Corporate Finance</i>	<i>ACC427</i>	<i>Tài chính</i>	3							3	
<b>2.2.3</b>	<b>Thực tập và học phần tốt nghiệp</b>	<b>Internship and Graduation Thesis</b>			<b>10</b>								<b>10</b>

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
1	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế quốc tế	Graduate Intership in International Economics	GIIE462	Kinh tế	3								3
2	Học phần tốt nghiệp	Graduate Thesis	GRTH401	Kinh tế	7								7
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>	<b>Total</b>			<b>130</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>10</b>
<b>2.3</b>	<b>Chuyên ngành Kinh tế phát triển</b>	<b>Development Economics</b>			<b>37</b>								
<b>2.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>Compulsory Units</b>			<b>19</b>								
1	Kinh tế cộng đồng	Public Economics	PUEC343	Kinh tế	3					3			
2	Kinh tế phát triển ứng dụng	Applied Development Economics	ADE344	Kinh tế	2							2	
3	Kinh tế và tài chính công	Economics and Public Finance	PE417	Kinh tế	3						3		
4	Kế hoạch hoá phát triển kinh tế - xã hội	Socio - Economic Development Planning	SEDP326	Kinh tế	3						3		
5	Chương trình dự án phát triển	Development Project Program	DPP449	Kinh tế	3							3	
6	Đề án chuyên ngành kinh tế phát triển	Scheme on Developmental Economics	SDE326	Kinh tế	3							3	
7	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	Economics and Policies of Regional Development	EPDP345	Kinh tế	2							2	
<b>2.3.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>Selective Units</b>			<b>8</b>					<b>3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	
<i>1</i>	<i>Phân tích đầu tư tài chính</i>	<i>Financial Investment Analysis</i>	<i>FIA369</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>					<i>3</i>			
<i>2</i>	<i>Đầu tư quốc tế</i>	<i>International Investment</i>	<i>INT468</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>					<i>3</i>			
<i>3</i>	<i>Lập và thẩm định dự án đầu tư</i>	<i>Feasibility Study and Appraisal of Investment Projects</i>	<i>ECON428</i>	<i>Kinh tế xây dựng</i>	<i>2</i>						<i>2</i>		

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
4	Mô hình tăng trưởng và phát triển	Models of Growth and Development	MGD351	Kinh tế	2						2		
5	Ứng dụng định lượng trong phân tích kinh tế	Quantitative Application in Economic Analysis	QAEA316	Kinh tế	3							3	
6	Quản lý dự án đầu tư	Investment Project Management	IPM417	Kinh tế	3							3	
7	Tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance	ACC427	Tài chính	3							3	
<b>2.3.3</b>	<b>Thực tập và học phần tốt nghiệp</b>	<b>Internship and Graduation Thesis</b>			<b>10</b>								<b>10</b>
1	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế phát triển	Graduate Intership in Development Economics	GIDE463	Kinh tế	3								3
2	Học phần tốt nghiệp	Graduate Thesis	GRTH401	Kinh tế	7								7
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>	<b>Total</b>			<b>130</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>10</b>
<b>2.4</b>	<b>Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</b>	<b>Investment Economics</b>			<b>37</b>								
<b>2.4.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>Compulsory Units</b>			<b>19</b>								
1	Phân tích đầu tư tài chính	Finacial Investment Analysis	FIA369	Kinh tế	3					3			
2	Đấu thầu quốc tế	International Tender	INTE417	Kinh tế	3							3	
3	Lập và thẩm định dự án đầu tư	Feasibility Study and Appraisal of Investment Projects	ECON428	Kinh tế xây dựng	2						2		
4	Kinh tế đầu tư 2	Investment Economics 2	INVE353	Kinh tế	2						2		
5	Thị trường vốn	Capital Market	CAMA315	Kinh tế	3						3		

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
6	Quản lý dự án đầu tư	Investment Project Management	IPM417	Kinh tế	3							3	
7	Đề án chuyên ngành kinh tế đầu tư	Scheme on Investment Economics	SIEC316	Kinh tế	3							3	
<b>2.4.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>Selective Units</b>			<b>8</b>					<b>3</b>		<b>5</b>	
1	<i>Phân tích và ra quyết định đầu tư</i>	<i>Analysis and Decision-Making in Investment</i>	<i>ADMI360</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>					<i>3</i>			
2	<i>Đầu tư quốc tế</i>	<i>International Investment</i>	<i>INT468</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>					<i>3</i>			
3	<i>Quản trị rủi ro trong đầu tư</i>	<i>Risk Management in Investment</i>	<i>RMIN417</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>							<i>3</i>	
4	<i>Chương trình dự án phát triển</i>	<i>Development Project Program</i>	<i>DPP449</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>3</i>							<i>3</i>	
5	<i>Tài chính doanh nghiệp</i>	<i>Corporate Finance</i>	<i>ACC427</i>	<i>Tài chính</i>	<i>3</i>							<i>3</i>	
6	<i>Xúc tiến đầu tư</i>	<i>Investment Promotion</i>	<i>INPR355</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>2</i>							<i>2</i>	
7	<i>Kinh tế và chính sách phát triển vùng</i>	<i>Economics and Policies of Regional Development</i>	<i>EPDP345</i>	<i>Kinh tế</i>	<i>2</i>							<i>2</i>	
<b>2.4.3</b>	<b>Thực tập và học phần tốt nghiệp</b>	<b>Internship and Graduation Thesis</b>			<b>10</b>								<b>10</b>
1	Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư	Graduate Intership in Investment Economics	GIIE364	Kinh tế	3								3
2	Học phần tốt nghiệp	Graduate Thesis	GRTH401	Kinh tế	7								7
	<b>Tổng cộng (I + II)</b>	<b>Total</b>			<b>130</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>10</b>